

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần số 3300101082 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015, và Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	<i>Chủ tịch HĐQT</i>
Ông Trần Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Sỹ Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bỏ nhiệm từ tháng 5/2016</i>

Kế toán trưởng

Bà Dương Thị Huệ	Kế toán trưởng
------------------	----------------

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Trọng Thuận	Trưởng ban
Bà Trương Thị Lan Hương	Thành viên
Bà Phan Thị Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 28. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

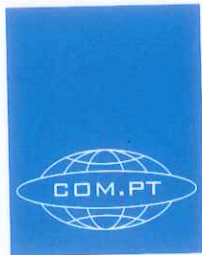
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2020



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 07/2020/BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/03/2020, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2018-069-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-069-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.291.863.109	86.730.181.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.997.818.831	55.189.114.608
1. Tiền	111		52.397.184.436	17.365.397.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.600.634.395	37.823.716.703
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.479.715.501	29.658.686.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.349.327.583	24.691.652.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	403.809.500	556.909.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.726.578.418	4.410.124.911
IV. Hàng tồn kho	140		1.743.957.786	1.848.390.409
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.743.957.786	1.848.390.409
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.370.991	33.990.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	70.370.991	33.990.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.311.209.818	500.651.847.553
II. Tài sản cố định	220		537.190.690.587	499.093.197.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	537.149.624.660	499.035.100.656
<i>Nguyên giá</i>	222		802.265.149.435	704.382.312.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(265.115.524.775)	(205.347.212.060)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	41.065.927	58.096.603
<i>Nguyên giá</i>	228		68.122.727	68.122.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(27.056.800)	(10.026.124)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	7.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.120.519.231	1.551.650.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.109.220.251	1.540.351.314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.298.980	11.298.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		663.603.072.927	587.382.029.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.524.858.612	35.877.489.537
I. Nợ ngắn hạn	310		54.332.553.612	28.961.097.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.665.593.005	2.240.773.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.535.893.000	3.068.632.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.125.408.290	1.461.348.104
4. Phải trả người lao động	314		8.632.448.876	13.204.548.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	33.470.801.981	980.593.327
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	566.267.806	6.912.738.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.336.140.654	1.092.463.054
II. Nợ dài hạn	330		192.305.000	6.916.392.522
7. Phải trả dài hạn khác	337		192.305.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	6.916.392.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.078.214.315	551.504.539.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	89.303.938.172	74.614.986.361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.071.938.227	808.125.221
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.858.620.764	5.034.197.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.858.620.764	5.034.197.006
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		21.373.379.181	8.772.664.134
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		519.774.276.143	476.889.553.189
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		519.774.276.143	476.889.553.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		663.603.072.927	587.382.029.087




Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu



Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.357.262.592	239.419.568.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	280.000	703.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		243.356.982.592	239.418.864.554
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	203.417.020.135	205.586.805.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.939.962.457	33.832.059.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.005.413.919	2.496.301.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.758.533.909	2.429.720.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.758.533.909	2.429.555.782
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	31.800.675.944	27.528.861.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.386.166.523	6.369.777.991
11. Thu nhập khác	31	VI.7	342.040.496	113.432.211
12. Chi phí khác	32	VI.8	100.363.120	131.465.776
13. Lợi nhuận khác	40		241.677.376	(18.033.565)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		8.627.843.899	6.351.744.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.505.493.135	873.278.844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	205.744.576
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.122.350.764	5.272.721.006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.187	879

Hoàng Thị Tiên

Dương Thị Huệ



Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu

Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		249.934.833.285	240.788.865.024
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.509.864.715)	(18.913.195.042)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.090.219.845)	(83.508.205.993)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.745.870.381)	(2.429.555.782)
Tiền chi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(964.809.844)	(1.187.511.424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		70.564.500.067	68.985.061.878
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(158.954.603.072)	(214.349.246.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.233.965.495	(10.613.788.153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.353.951.264)	(583.380.334)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.001.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		15.823.716.703	21.509.968.177
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.946.478.402	2.496.301.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.584.756.159)	23.422.888.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.916.392.522)	(6.916.392.520)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.984.569.000)	(3.420.576.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.900.961.522)	(10.336.968.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		36.748.247.814	2.472.132.100
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.189.114.608	52.716.886.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.456.409	95.583
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		91.997.818.831	55.189.114.608



Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu


Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần số 3300101082 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015, và Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 09/02/2015		Số thực góp tại 31/12/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	51,00%	30.600.000.000	51,00%
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	6.000.000.000	10,00%	6.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	23.400.000.000	39,00%	23.400.000.000	39,00%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý duy tu bảo dưỡng: Hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn hiệu giao thông, nghĩa trang;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị. Thoát nước và xử lý chất thải; Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phả dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Kinh doanh cây xanh; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động phục vụ tang lễ;

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động công tích: Thu gom rác, làm cỏ vét vỉa, Vận chuyển xúc đổ rác, Điện chiếu sáng công cộng, Dịch vụ thu lệ phí VSMT, cải tạo, sửa chữa thay thế công trình công cộng...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Chu kỳ kế toán Báo cáo tài chính được tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các Chi nhánh như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Nơi thành lập	Hoạt động SXKD chính
1	Xí nghiệp Xây dựng số 1	Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích, hoạt động kinh doanh dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác
2	Xí nghiệp Điện chiếu sáng	Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	
3	Xí nghiệp Cơ khí - Xây lắp	Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	
4	Xí nghiệp Xây dựng số 2	Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	
5	Xí nghiệp Thoát nước	Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	

Đồng thời có các xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Môi trường Bắc Sông Hương, Xí nghiệp Môi trường Nam Sông Hương, Xí nghiệp Vận chuyển xe máy, Xí nghiệp Xử lý chất thải, Xí nghiệp Môi trường Hương Trà, Xí nghiệp Môi trường Hương Thủy, Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lăng Cô.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại mà Công ty có Tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

- Đối với tài sản công cộng do Nhà nước giao quản lý: Nhận giữ hộ, quản lý hộ Nhà nước vẫn được trình bày trong Báo cáo tài chính như những tài sản cố định khác.

(ii) Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	04 - 05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay, phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ Báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc.

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.
- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong Điều lệ của Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau Thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho Chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Các quỹ được trích lập

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Đầu tư phát triển
- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

12. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế TNCN, Thuế môn bài được xác định các nghĩa vụ Thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc Thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Số Thuế TNDN phải trả năm hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu Thuế TNDN khác với Lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế TNDN không bao gồm các khoản Thu nhập hay chi phí tính Thuế TNDN hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu Thuế TNDN hoặc không được tính trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế Thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế TNDN được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế TNDN hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế TNDN trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế Thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế Thu nhập hiện hành với Thuế Thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế Thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế TNDN. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại Nghị định 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính Phủ về sửa đổi các Nghị định quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ.

13. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu trong năm của Công ty gồm: Thu gom rác, làm cỏ vét vĩa, Vận chuyển xúc đổ rác, Điện chiếu sáng công cộng, Dịch vụ thu lệ phí VSMT, cải tạo, sửa chữa thay thế công trình công cộng...

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

14. Giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(ii) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, Thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

(iii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên

17. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	882.337.434	1.391.219.033
Tiền gửi ngân hàng	51.514.847.002	15.974.178.872
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	38.285.655.556	9.497.923.842
VND	38.285.655.556	9.497.923.842
EUR	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế	-	6.471.149.902
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	13.229.191.446	5.105.128
VND	199.908.882	5.105.128
EUR	13.029.282.564	-
Các khoản tương đương tiền	39.600.634.395	37.823.716.703
Ngân hàng TMCP Quốc dân	-	15.823.716.703
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	39.600.634.395	22.000.000.000
Cộng	91.997.818.831	55.189.114.608

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngân sách thành phố Huế	5.104.559.700	5.891.235.300
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàng Việt Thăng	84.796.000	85.810.500
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Hương Thủy	345.679.000	1.194.194.000
Bệnh viện Trung ương Huế	155.432.000	342.760.000
Công ty TNHH Hanesbrand Việt Nam - Chi nhánh Huế	123.383.200	71.042.400
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế	879.286.600	-
Công an tỉnh Thừa thiên Huế	52.555.000	-
Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	54.395.000	51.543.000
Nhóm khách hàng (Rác thải y tế)	199.799.473	238.152.473
Nhóm khách hàng (Hợp đồng Xây dựng)	688.440.300	699.968.756
Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa thiên Huế	-	1.802.294.000
Công ty Cổ phần Espace Business Huế	79.908.000	39.954.000
Nhóm khách hàng (Vận chuyển nước)	126.702.000	118.688.000
Nhóm khách hàng (Rác thải sinh hoạt)	506.591.640	154.959.677
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Phú Lộc	240.703.000	2.231.829.000
Công ty TNHH Laguna (Việt Nam)	96.760.000	86.860.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	68.809.000	68.271.000
UBND xã Phú Diên	375.807.000	338.033.000
Ban Quản lý chợ Đông Ba	931.500.000	465.750.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình mở rộng Quốc lộ 1A huyện Phú Lộc	257.855.000	1.257.855.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Hậu	186.300.000	93.150.000
Công ty Cổ phần Sợi Phú An	57.582.000	23.992.000
Công ty TNHH Bía Carlberg Việt Nam	496.749.000	217.740.000
Ban quản lý dự án các CTXD 2017	669.813.000	3.155.528.000
Công ty TNHH Hằng Trung	787.706.170	630.244.500
Nhóm khách hàng về Phí Vệ sinh môi trường	95.213.000	-
Công ty TNHH VITTO & VITTO Phú Lộc	53.550.000	8.568.000
Ban quản lý dự án các Công trình xây dựng 2018	2.556.090.000	4.887.621.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ban quản lý dự án các Công trình xây dựng 2019	6.477.993.000	-
Các đơn vị, cá nhân khác	595.369.500	535.608.500
Cộng	22.349.327.583	24.691.652.106

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Bảo	116.000.000	-
Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa thiên Huế	40.000.000	40.000.000
Trung tâm Tư vấn và Kỹ thuật Môi trường	168.309.500	437.409.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Xanh	79.500.000	79.500.000
Cộng	403.809.500	556.909.500

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Tạm ứng</i>	6.580.554.000	-	3.111.181.000	-
Ngô Quốc	-	-	12.169.000	-
Đình Văn Dũng	6.120.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Thế	-	-	500.000.000	-
Lê Tất Giới	10.000.000	-	-	-
Trần Ngọc Vĩ	-	-	250.000.000	-
Võ Công Đức	3.700.000.000	-	1.000.000.000	-
Võ Trần Hoàng Chương	-	-	124.606.000	-
Đình Hoàng Dũng	-	-	9.186.000	-
Lê Văn Thương	2.300.000.000	-	1.050.000.000	-
Hoàng Thị Tiên	564.434.000	-	164.045.000	-
Đoàn Anh Đức	-	-	1.175.000	-
<i>Phải thu khác</i>	1.146.024.418	-	1.298.943.911	-
	7.726.578.418	-	4.410.124.911	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.174.412.525	-	1.140.183.575	-
Công cụ, dụng cụ	568.645.261	-	650.911.204	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	900.000	-	57.295.630	-
Cộng	1.743.957.786	-	1.848.390.409	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.743.957.786	-	1.848.390.409	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	70.370.991	33.990.000
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác	70.370.991	33.990.000
b) Dài hạn	2.109.220.251	1.540.351.314
Chi phí công cụ dụng cụ	2.109.220.251	1.540.351.314
	2.179.591.242	1.574.341.314

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01a, 01b)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình	-	7.000.000
- Thanh toán thẩm định giá xe ô tô chuyên dùng cuốn ép rác 20m3	-	7.000.000
	-	7.000.000

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	2.804.170	-
Công ty Cổ phần Hai Rê	-	35.542.000
Trung tâm Kinh doanh - Viễn thông Thừa Thiên Huế	11.461.290	11.019.800
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế	10.788.545	14.698.866
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	2.173.531.000	1.072.343.000
Công ty Cổ phần Hương Thủy	121.602.000	73.187.500
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngô Đồng tại Thừa thiên Huế	-	185.626.450
Cửa hàng Xăng dầu số 1	-	50.281.500
Cửa hàng Xăng dầu số 5	-	120.280.250
Viện Công nghệ Môi trường	49.989.000	101.200.000
Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Tiến Ngọc	175.000.000	-
Trần Thị Thiện Tâm	-	243.920.000
DNTN Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Phước Thiện	-	55.262.950
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Bình Phước	-	196.350.000
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	114.249.000	81.061.000
Công ty Đầu giá hợp danh Chuỗi Giá trị	6.168.000	-
	2.665.593.005	2.240.773.316

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế	-	310.272.500
Nhóm khách hàng về Phí Vệ sinh môi trường	-	918.000
Nhóm khách hàng Hoàn trả via hè	210.450.000	159.662.000
Hộ kinh doanh cá thể Lê Thị Chín	-	3.000.000
Ban quản lý dự án các Công trình xây dựng 2019	-	2.594.780.000
Ban quản lý dự án các Công trình xây dựng 2020	5.325.443.000	-
	5.535.893.000	3.068.632.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	650.716.994	15.182.011.539	15.469.842.407	362.886.126
Thuế TNDN	102.076.844	1.505.493.135	964.809.844	642.760.135
Thuế TNCN	708.554.266	4.756.276.272	4.345.068.509	1.119.762.029
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	494.807.329	494.807.329	-
Các loại thuế khác	-	2.159.180.000	2.159.180.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	571.029	571.029	-
	1.461.348.104	24.098.339.304	23.434.279.118	2.125.408.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí của các công trình đã quyết toán, ghi nhận doanh thu	-	-
Chi phí phải trả khác	33.470.801.981	980.593.327
	33.470.801.981	980.593.327

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Kinh phí công đoàn	293.724.806	139.787.322
Phải trả về Cổ phần hóa	-	6.458.486.374
Nhận ký quỹ, ký cược	-	192.305.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	225.971.000	14.421.000
Các khoản phải thu khác (Dư có)	46.572.000	107.739.000
	566.267.806	6.912.738.696

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 03)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	590.028.719	4.134.489.414	8.073.948.434	72.798.466.567
Tăng vốn năm trước	-	218.096.502	-	3.986.480.200	4.204.576.702
Lãi trong năm trước	-	-	5.272.721.006	-	5.272.721.006
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.373.013.414)	-	(4.373.013.414)
Giảm khác	-	-	-	(3.287.764.500)	(3.287.764.500)
Tại ngày 31/12/2018	60.000.000.000	808.125.221	5.034.197.006	8.772.664.134	74.614.986.361
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	808.125.221	5.034.197.006	8.772.664.134	74.614.986.361
Tăng vốn trong năm	-	263.813.006	-	17.936.264.666	18.200.077.672
Lãi trong năm	-	-	7.122.350.764	-	7.122.350.764
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(5.335.549.619)	(5.335.549.619)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.297.927.006)	-	(5.297.927.006)
Tại ngày 31/12/2019	60.000.000.000	1.071.938.227	6.858.620.764	21.373.379.181	89.303.938.172

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm 2019 5.297.927.006

Chi trả cổ tức 2018	1.984.569.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển - Phân phối lợi nhuận 2018	263.813.006
Trích Quỹ Khen thưởng - Phân phối lợi nhuận 2018	236.021.000
Trích Quỹ Phúc lợi - Phân phối lợi nhuận 2018	316.363.000
Trích nộp Thuế TNCN - Phân phối lợi nhuận 2018	82.251.000
Trích nộp Thuế khác - Phân phối lợi nhuận 2018	2.151.180.000
Tạm trích Quỹ khen thưởng 2019	263.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 09/02/2015		Số thực góp tại 31/12/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	51%	30.600.000.000	51%
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	6.000.000.000	10%	6.000.000.000	10%
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	23.400.000.000	39%	23.400.000.000	39%
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	243.357.262.592	239.419.568.054
	243.357.262.592	239.419.568.054

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	280.000	703.500
	280.000	703.500

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	203.417.020.135	205.586.805.196
	203.417.020.135	205.586.805.196

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.946.478.402	2.496.301.130
	2.005.413.919	2.496.301.130

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.758.533.909	2.429.555.782
Chênh lệch tỷ giá	-	164.901
	1.758.533.909	2.429.720.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền lương	23.493.827.717	21.557.478.897
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.486.105	106.604.404
Chi phí dụng cụ đồ dùng	325.052.539	169.311.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	681.871.610	616.975.231
Thuế, phí, lệ phí	496.027.491	499.626.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.526.194	421.108.761
Chi phí khác bằng tiền	6.156.884.288	4.157.756.557
	31.800.675.944	27.528.861.814

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	342.040.496	113.432.211
	342.040.496	113.432.211

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	100.363.120	131.465.776
	100.363.120	131.465.776

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế TNDN năm hiện hành	1.505.493.135	873.278.844
Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.505.493.135	873.278.844

	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	8.627.843.899
Các khoản thu nhập không tính vào Thu nhập chịu thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào Thu nhập chịu thuế TNDN	486.149.913
Trừ thu nhập chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối năm :	(58.935.517)
Cộng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm	-
Trừ chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoàn nhập trong năm	-
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.055.058.295
Thu nhập từ hoạt động XHH (TS 10 %)	3.055.185.245
Thu nhập từ hoạt động khác (20%)	5.999.873.050
Thuế suất TNDN	-
Thuế suất từ hoạt động XHH (TS 10 %)	10%
Thuế suất từ hoạt động khác (20%)	20%
Thuế TNDN phải nộp	-
Thuế TNDN từ hoạt động XHH	305.518.525
Thuế TNDN thông thường	1.199.974.610
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.505.493.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.122.350.764	5.272.721.006
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (số phân bổ vào Quỹ Khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.122.350.764	5.272.721.006
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.187	879

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.997.818.831	55.189.114.608	91.997.818.831	55.189.114.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.075.906.001	29.101.777.017	30.075.906.001	29.101.777.017
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	122.073.724.832	84.290.891.625	122.073.724.832	84.290.891.625
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	6.916.392.522	-	6.916.392.522
Phải trả người bán, phải trả khác	3.424.165.811	9.153.512.012	3.424.165.811	9.153.512.012
Chi phí phải trả	33.470.801.981	980.593.327	33.470.801.981	980.593.327
	36.894.967.792	17.050.497.861	36.894.967.792	17.050.497.861

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.997.818.831	-	-	91.997.818.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.075.906.001	-	-	30.075.906.001
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	122.073.724.832	-	-	122.073.724.832
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.189.114.608	-	-	55.189.114.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.101.777.017	-	-	29.101.777.017
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	84.290.891.625	-	-	84.290.891.625

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.424.165.811	-	-	3.424.165.811
Chi phí phải trả	33.470.801.981	-	-	33.470.801.981
	36.894.967.792	-	-	36.894.967.792
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	6.916.392.522	6.916.392.522
Phải trả người bán, phải trả khác	9.153.512.012	-	-	9.153.512.012
Chi phí phải trả	980.593.327	-	-	980.593.327
	10.134.105.339	-	6.916.392.522	17.050.497.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu



Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 1a

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH THUỘC CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP KHI CỔ PHẦN HÓA

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Tại ngày 01/01/2019	16.727.944.590	1.955.408.184	36.061.434.386	675.490.255	3.559.426.968	58.979.704.383	
Số tăng trong năm	429.751.502	-	3.361.095.682	97.772.728	460.717.668	4.349.337.580	
- Mua sắm mới	-	-	3.361.095.682	97.772.728	460.717.668	3.919.586.078	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	429.751.502	-	-	-	-	429.751.502	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	291.586.950	-	158.292.911	449.879.861	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	291.586.950	-	158.292.911	449.879.861	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2019	17.157.696.092	1.955.408.184	39.130.943.118	773.262.983	3.861.851.725	62.879.162.102	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2019	4.224.540.756	1.647.323.456	27.151.380.988	600.115.467	3.210.796.249	36.834.156.916	
Số tăng trong năm	996.286.214	255.485.940	7.669.401.127	42.642.076	140.979.825	9.104.795.182	
- Khấu hao trong năm	996.286.214	255.485.940	7.669.401.127	42.642.076	140.979.825	9.104.795.182	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	276.845.602	-	158.292.911	435.138.513	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	276.845.602	-	158.292.911	435.138.513	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2019	5.220.826.970	1.902.809.396	34.543.936.513	642.757.543	3.193.483.163	45.503.813.585	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	12.503.403.834	308.084.728	8.910.053.398	75.374.788	348.630.719	22.145.547.467	
Tại ngày 31/12/2019	11.936.869.122	52.598.788	4.587.006.605	130.505.440	668.368.562	17.375.348.517	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 1b

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH LÀ CÔNG TRÌNH NHÀ NƯỚC GIAO QUẢN LÝ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Tại ngày 01/01/2019	645.402.608.333	645.402.608.333
Số tăng trong năm	93.983.379.000	93.983.379.000
- Mua sắm mới	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	93.983.379.000	93.983.379.000
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2019	739.385.987.333	739.385.987.333
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	168.513.055.144	168.513.055.144
Số tăng trong năm	51.098.656.046	51.098.656.046
- Khấu hao trong năm	51.098.656.046	51.098.656.046
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2019	219.611.711.190	219.611.711.190
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	476.889.553.189	476.889.553.189
Tại ngày 31/12/2019	519.774.276.143	519.774.276.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 02

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	68.122.727	68.122.727
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	68.122.727	68.122.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	10.026.124	10.026.124
Số tăng trong năm	17.030.676	17.030.676
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	27.056.800	27.056.800
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	58.096.603	58.096.603
Tại ngày 31/12/2019	41.065.927	41.065.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 03

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b, Vay dài hạn	6.916.392.522	13.832.785.042	-	6.916.392.522	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - KV Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	6.916.392.522	13.832.785.042	-	6.916.392.522	-	-
Cộng	6.916.392.522	13.832.785.042	-	6.916.392.522	-	-

Khoản vay được ghi nhận theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế cho Dự án cải thiện MTĐT Lăng Cô bàn giao Gói thầu phương tiện thiết bị cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế quản lý; Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 01/2008 của Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế; Giá trị gốc khoản vay là 2.333.000 USD; Gốc vay và lãi vay được trả bằng VNĐ, theo lãi suất 5,4%/ năm. Hạn vay đến năm 2019. Trong năm Công ty trả lãi và nợ theo đúng cam kết.